

trong khoảng thời gian này. Thời gian trung bình để hoàn thành tường trình phẫu thuật thủ công tại 3 bệnh viện lần lượt là $42,8 \pm 3,4$ phút; $37,1 \pm 2,6$ phút; $37,4 \pm 3,3$ phút, trong khi, thời gian trung bình tương đối ngắn khi tường trình tự động ($12,2 \pm 1,5$ phút; $11,2 \pm 1,7$ phút; $11,1 \pm 1,5$ phút) cho thấy rằng chúng được hoàn thành một cách nhanh chóng, kịp thời ngay sau khi phẫu thuật. Mặt khác, chúng tôi quan sát thấy sự chậm trễ trong cả việc xác minh (ký duyệt) tường trình. Theivendran K và cộng sự (2016) [6] chỉ ra rằng thời gian này có thể kéo dài trung bình 11,6 ngày. Thủ tục xác minh phức tạp do bác sĩ có nhiều vị trí làm việc khác nhau, và thường biết về các tường trình chưa được xác minh vài tuần sau khi phẫu thuật được thực hiện. Sau khi các thông tin phẫu thuật được viết, đánh máy, chúng chỉ được coi là hoàn chỉnh khi nhân viên y tế xác minh và ký duyệt. Với các báo cáo chưa được xác minh, nhân viên cần liên hệ lại, nhưng việc sửa đổi không phải lúc nào cũng nhanh chóng. Tường trình không hợp lệ có thể bị hoàn trả [7].

Ngoài ra, tường trình phẫu thuật điện tử mang lại kho dữ liệu lớn có thể sao chép, lưu trữ có hệ thống, tra cứu, truy xuất, chia sẻ và nghiên cứu. Bệnh án điện tử có thể được truy cập nhanh chóng từ bất kỳ nơi đâu và bất kỳ thời điểm nào với sự tuân thủ các quy định về bảo mật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các bác sĩ chuyên khoa và cho phép đưa ra quyết định nhanh chóng, kịp thời dựa trên dữ liệu [8]. Tường trình truyền thống khó lưu trữ, truy xuất, chia sẻ hơn do cần không gian lưu trữ vật lý và khó truy cập trong các tình huống khẩn cấp hoặc khi cần sử dụng cho mục

đích đào tạo và nghiên cứu khoa học.

V. KẾT LUẬN

Tường trình phẫu thuật điện tử mang lại những lợi thế đáng kể về tính đầy đủ, chính xác, hiệu quả về thời gian và lợi ích dữ liệu so với tường trình truyền thống. Chúng hỗ trợ tiêu chuẩn hóa, giảm sai sót, hợp lý hóa quy trình làm việc và nâng cao khả năng sử dụng dữ liệu phẫu thuật cho khám chữa bệnh, nghiên cứu và đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **JCAHO** (2004), Joint Commission on Accreditation of Healthcare Organizations, Operative Reports.
2. **Bộ Y tế**. (2018), Thông tư số 46/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế quy định hồ sơ bệnh án điện tử, chủ biên.
3. **Quốc Hội**. (2023), Luật số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 Luật Khám bệnh, chữa bệnh, chủ biên.
4. **Bộ Y tế**. (2016), Quyết định số 6858/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí Chất lượng Bệnh viện Việt Nam (Phiên bản 2.0), chủ biên.
5. **Anazor F, Sibanda V, Abubakar A et al.** (2022), A Closed-Loop Audit for Orthopedic Trauma Operation Notes Comparing Typed Electronic Notes With Handwritten Notes, Cureus, 14(7).
6. **Theivendran K, Hassan S, Clark D** (2016), Improving the quality of operative notes by implementing a new electronic template for upper limb surgery at the Royal Derby Hospital, BMJ Qual Improv Rep, 5, 208727–203498.
7. **Bộ Y tế**. (2017), Thông tư số 54/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
8. **Bộ Y tế**. (2017), Thông tư 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ Y tế quy định trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, chủ biên.

KIẾN THỨC VỀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN SỨC KHOẺ CỦA NỮ CÔNG NHÂN MAY THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Đặng Thị Vân Quý¹, Nguyễn Đăng Vững², Ngô Thị Nhu¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả kiến thức của công nhân may về an toàn vệ sinh lao động tại 2 công ty may thành phố Thái Bình. **Đổi tượng nghiên cứu:** Nghiên cứu được

thực hiện trên 408 nữ công nhân nhà máy may Hưng Nhân. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu thực hiện theo thiết kế mô tả cắt ngang. **Kết quả nghiên cứu:** Kiến thức tốt của công nhân cho tỷ lệ rất thấp là 28,2%. Từ đó chúng tôi đưa ra kiến nghị, cần tổ chức các lớp truyền thông, tập huấn, huấn luyện nhằm nâng cao kiến thức của công nhân về an toàn vệ sinh lao động, hạn chế các nguy cơ gây tai nạn lao động cho công nhân. **Từ khóa:** An toàn vệ sinh lao động, công nhân may, bệnh nghề nghiệp

¹Trường Đại học Y Dược Thái Bình

²Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đặng Thị Vân Quý

Email: vanquyytb@gmail.com

Ngày nhận bài: 8.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 17.6.2024

Ngày duyệt bài: 23.7.2024

SUMMARY

KNOWLEDGE OF FEMALE GARMENT WORKERS ABOUT OCCUPATIONAL SAFETY

AND HYGIENE AT TWO GARMENT COMPANIES IN THAI BINH CITY

Objective: to describe the knowledge of female garment workers about occupational safety and hygiene at 2 garment companies in Thai Binh city. **Subjects:** The study was conducted on 408 female workers at Hung Nhan garment factory. **Methodology:** The study was carried out according to a cross-sectional descriptive design. **Results:** Only 28.2% of workers had good knowledge. It is necessary to organize communication and training classes to improve workers' knowledge about occupational safety and hygiene, to reduce the risks of occupational accidents for workers.

Keywords: Occupational safety and hygiene, garment workers, occupational diseases

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đặc thù của ngành dệt may là sử dụng dây chuyền công nghệ đơn giản, mức độ lao động tuy không quá nặng nhọc nhưng gò bó, đòi hỏi nhịp độ công nghệ nhanh... Theo Tổng cục thống kê số lượng công nhân nữ gia tăng theo sự phát triển nhanh chóng của các khu công nghiệp. Đến năm 2015 số công nhân nữ chiếm 48,2% lực lượng lao động cả nước và góp mặt vào tất cả các thành phần kinh tế [1], [2]. Tỷ lệ lao động nữ phần lớn ở độ tuổi 20-35 tuổi, thời gian làm việc trung bình trên 8giờ/ngày, nhiều khi lên tới 10-12giờ/ngày [3].

Theo ước tính của Tổ chức Lao động Quốc tế, hàng năm có khoảng 337 triệu vụ tai nạn lao động xảy ra trên thế giới và 2,3 triệu người chết do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp. Theo ước tính dè dặt, có 270 triệu người bị tai nạn lao động và 160 triệu trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp [4]. Nhằm nâng cao hiểu biết và ý thức trách nhiệm đảm bảo an toàn vệ sinh lao động tại cơ sở may công nghiệp giúp sản xuất an toàn, phòng ngừa bệnh tật và tai nạn lao động do nghề nghiệp gây ra cũng như biết chăm sóc sức khỏe cho chính bản thân. Chúng tôi thực hiện nghiên cứu với mục tiêu: *Đánh giá kiến thức nữ công nhân về an toàn vệ sinh lao động tại hai công ty may tại thành phố Thái Bình.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu.

Nữ công nhân may công nghiệp tại Công ty TNHH may Hưng Nhân

+ Tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng nghiên cứu:
Là nữ công nhân có thâm niên công tác trong ngành may từ 12 tháng trở lên;

Đồng ý tự nguyện tham gia nghiên cứu

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.2.2. Cỡ mẫu cho nghiên cứu:

Công thức tính cỡ mẫu.

$$n = Z^2(1 - \alpha) \frac{px(1 - p)}{d^2}$$

Trong đó: + Z Hệ số tin cậy (95%) = 1,96

+ p: Tỷ lệ công nhân đau mỏi lưng sau ca lao động p=52,3% (p=0,52) [5]

+ d: sai số ước lượng chọn d=0,035

+ Cỡ mẫu tính được là n=783. Trên thực tế đã khảo sát 832 người tại hai công ty may

Chọn mẫu. Theo tình hình thực tế của địa điểm nghiên cứu, đối với địa điểm ở công ty TNHH may Hualida chỉ có hai xưởng may chính khoảng 800 công nhân, sẽ tiến hành lựa chọn số nữ công nhân may ở xưởng may chính của công ty này đến khi đủ cỡ mẫu nữ công nhân nhưng phải đảm bảo 3 tiêu chí lựa chọn đối tượng đã nêu ở mục đối tượng nghiên cứu thì sẽ dừng lại; Ở công ty TNHH may Hưng Nhân có 4 xưởng may độc lập. Có xưởng 1 và xưởng 2 cùng chung trong một nhà xưởng, xưởng 3 và xưởng 4 được bố trí ở 2 nhà xưởng độc lập. Do đó để đảm bảo sự đồng nhất là đối tượng cùng làm việc trong một nhà xưởng, cách chọn mẫu cũng được tiến hành lựa chọn số nữ công nhân may làm việc ở trong xưởng 1 và xưởng 2, tiếp theo lấy ở xưởng 3 và 4 thuộc công ty này đến khi đủ cỡ mẫu nữ công nhân nhưng phải đảm bảo 3 tiêu chí lựa chọn đối tượng đã nêu ở trên thì sẽ dừng lại.

2.2.3. Biến số trong nghiên cứu

- Biến số tron nghiên cứu: Kiến thức của nữ công nhân may về phương tiện bảo vệ cá nhân, các yếu tố nguy hiểm trong môi trường lao động, các bệnh dễ mắc trong môi trường lao động, dự phòng các bệnh liên quan đến nghề nghiệp, an toàn vệ sinh lao động và kiến thức tốt về an toàn lao động nơi làm việc

- Cách đánh giá. Kiến thức về an toàn vệ sinh lao động mỗi ý trả lời được tính 1 điểm, tổng điểm là 8 điểm. Chúng tôi đề xuất điểm kiến thức tốt được tính bằng $\geq 80\%$ số điểm tối đa; vậy điểm đạt về kiến thức câu này là 5/6 điểm

2.2.4. Phương pháp xử lý số liệu

- Số liệu điều tra được xử lý bằng chương trình Epi Data, SPSS được thực hiện trên máy tính tại khoa YTCC của trường đại học Y Dược Thái Bình

- Sử dụng tần số, tỷ lệ % và biểu diễn dưới dạng bảng và biểu đồ.

2.2.5. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) may Hưng Nhân, và công ty TNHH may Hualida

Thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 7/2021 đến 12/2021

2.3. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu được sự đồng ý của ban lãnh đạo các công ty TNHH may Hưng Nhân. Mục đích của nghiên cứu được thông báo cho Lãnh đạo Công ty TNHH may Hưng Nhân về nội dung kế hoạch của nghiên cứu triển khai và thực hiện cho từng địa điểm.

Nghiên cứu với mục tiêu mong muốn mang lại lợi ích là nâng cao kiến thức và thực hành của NLĐ về AT-VSLĐ đạt mức độ tốt trở lên để tự phòng ngừa các yếu tố nguy hiểm, có hại, các loại TNLĐ, các bệnh dễ mắc phải do tác hại nghề nghiệp, giúp NLĐ chủ động tự chăm sóc và bảo vệ sức khỏe tốt hơn.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Kiến thức của nữ công nhân về phương tiện bảo vệ cá nhân (n=408)

Bảo hộ LĐ	Hưng Nhân (n=408)		Hualida (n=424)	
	SL	(%)	SL	(%)
Mũ nón	206	50,5	149	35,1
Khẩu trang	359	88,0	403	95,0
Nút tai	182	44,6	28	6,6
Găng tay	199	48,8	149	35,1
Ung	12	2,9	4	0,9
Quần áo	397	97,3	132	31,1
Kính	96	23,5	9	2,1

Kết quả bảng trên cho thấy kiến thức của nữ công nhân công ty may Hưng Nhân về việc cần phải sử dụng quần áo bảo hộ lao động là 97,3%, sau đó là đeo khẩu trang là 88,0%. Mặc dù vậy, mới chỉ có 2,9% công nhân biết đến ủng cũng là một loại bảo hộ lao động. Công ty may Hualida công nhân biết đến sử dụng khẩu trang chiếm 95,0%; biết sử dụng nón mũ và găng tay đều có tỷ lệ 35,1%, biết đến sử dụng quần áo có tỷ lệ 31,1%; công nhân biết đến nút tai, kính và ủng đạt tỷ lệ dưới 10%.

Bảng 2. Kiến thức của công nhân về các yếu tố nguy hiểm trong môi trường lao động (n=408)

Các yếu tố nguy hiểm	Hưng Nhân (n=408)		Hualida (n=424)	
	SL	(%)	SL	(%)
Nhiệt	152	37,3	158	37,3
Điện	141	34,6	70	16,5
Cháy, nổ	73	17,9	131	30,9
Hóa chất	63	15,4	21	5,0
Cường độ lao động	193	47,3	201	47,4
Tư thế lao động	212	52,0	153	36,1
Bụi	205	50,2	171	40,3
Căng thẳng thần kinh, mệt mỏi	147	36,0	84	19,8

Bảng kiến thức của nữ công nhân về các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng đến sức khỏe trong môi

trường lao động cho thấy: tại công ty may Hưng Nhân có 52,0% công nhân nữ có kiến thức về tư thế lao động và 50,2% biết bụi môi trường lao động có ảnh hưởng nguy hiểm đến sức khỏe người lao động. Cường độ lao động là yếu tố được 47,3% nhắc đến. Nhiệt độ, căng thẳng thần kinh và điện giật có tỷ lệ 37,3%, 36,0% và 34,6%. Công ty may Hualida công nhân có kiến thức về cường độ lao động, bụi, nhiệt, tư thế lao động, cháy nổ lần lượt có tỷ lệ 47,4%; 40,3%; 37,3%; 36,1% và 30,9%. Còn các yếu tố khác có tỷ lệ dưới 20%

Bảng 3. Kiến thức của công nhân về các bệnh dễ mắc trong môi trường lao động (n=408)

Các bệnh	Hưng Nhân (n=408)		Hualida (n=424)	
	SL	(%)	SL	(%)
Điếc	192	47,1	152	35,8
Da, viêm mạt	235	57,6	120	28,3
Hô hấp	269	65,9	166	39,2
Cơ xương khớp	278	68,1	125	29,5
Tâm thần kinh	226	55,4	94	22,2
Mắt	319	78,2	100	23,6
Mũi họng	321	78,7	96	22,6
Phụ khoa	141	34,6	70	16,5

Phòng vấn đối tượng nghiên cứu về các bệnh dễ mắc trong môi trường lao động cho thấy: Công ty may Hưng Nhân gần 80,0% công nhân cho rằng có thể mắc các bệnh về mắt hoặc mũi họng; bên cạnh đó, chỉ có 34,6% cho rằng có thể mắc bệnh phụ khoa và 47,1% cho rằng có thể mắc bệnh điếc. Công ty may Hualida có 39,2% công nhân cho rằng bệnh hô hấp dễ mắc; 25,8% cho rằng bệnh điếc; ngoài ra các bệnh da, viêm mạt, cơ xương khớp, tâm thần kinh, mắt, mũi họng có tỷ lệ 22,0% đến xấp xỉ 30%, bệnh phụ khoa chỉ có 16,5% công nhân cho rằng dễ mắc trong lao động ngành may

Bảng 4. Kiến thức của nữ công nhân về đề phòng các bệnh có liên quan đến nghề nghiệp (n=408)

Phòng bệnh liên quan	Hưng Nhân (n=408)		Hualida (n=424)	
	SL	(%)	SL	(%)
Vệ sinh sau ca lao động	330	80,9	195	46,0
Sử dụng PTBVVN	352	86,3	216	50,9
Lao động và nghỉ ngơi hợp lý	231	56,6	231	54,5
Dinh dưỡng hợp lý	148	36,3	134	31,6
Thường xuyên theo dõi kiểm tra sức khỏe	249	61,0	127	30,0

Bảng kiến thức của nữ công nhân về đề phòng các bệnh có liên quan đến nghề nghiệp

công nhân công ty may Hưng Nhân đều biết cần phải sử dụng PTBVCN trong quá trình làm việc và cần phải vệ sinh sau mỗi ca làm việc (86,3% và 80,9%). Mặc dù vậy, mới chỉ có 36,3% công nhân biết đến dinh dưỡng hợp lý cũng là một biện pháp dự phòng các bệnh nghề nghiệp. Công nhân công ty may Hualida 54,5% biết cần có thời gian lao động và nghỉ ngơi hợp lý; 50,9% công nhân biết sử dụng PTBVCN; biết vệ sinh sau ca lao động là 46,0%; công nhân biết cần có dinh dưỡng hợp lý và kiểm tra sức khỏe thường xuyên lần lượt có tỷ lệ 31,6% và 30,0%

Bảng 5. Kiến thức của nữ công nhân về an toàn vệ sinh lao động (n=408)

Nội dung	Hưng Nhân (n=408)		Hualida (n=424)	
	SL	(%)	SL	(%)
Quy định thời gian LĐ	248	60,8	103	24,3
Sử dụng phương tiện BVCN	261	64,0	98	23,1
Phòng và xử trí yếu tố nguy hiểm	256	62,7	29	6,8
Đảm bảo ATVSLĐ	220	53,9	115	27,1
Quy định vệ sinh máy móc	196	48,0	92	21,7
Tư thế lao động thoải mái	184	45,1	18	4,2

Bảng trên cho thấy về kiến thức của nữ công nhân về vệ sinh an toàn lao động, có 64,0% công nhân công ty may Hưng Nhân và 23,1% công nhân may Hualida cho rằng để đảm bảo an toàn lao động thì cần phải sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân; 62,7% công nhân may Hưng Nhân và 6,8% công nhân may Hualida cho rằng cần phải phòng và xử trí yếu tố nguy hiểm; 60,8% công nhân công ty may Hưng Nhân và 24,3% công nhân may Hualida cho biết cần có quy định thời gian lao động; đảm bảo ATVSLĐ và quy định vệ sinh máy móc vẫn hượt có kết quả 53,9%, 48,0%(Hưng Nhân) và 27,1%, 21,7% (Hualida); 45,1% và 4,2% đối tượng nghiên cứu của công ty may Hưng Nhân và Hualida cho rằng tư thế lao động thoải mái cũng là một yếu tố đảm bảo an toàn lao động.

Bảng 6. Công nhân có kiến thức tốt về an toàn vệ sinh lao động tại nơi làm việc (n=408)

Kiến thức tốt	Hưng Nhân (n=408)		Hualida (n=424)	
	SL	(%)	SL	(%)
Phương tiện BVCN	199	49,0	6	1,2
Các yếu tố nguy hại	133	32,6	9	2,1
ATVSLĐ	162	39,7	1	0,2
Các bệnh liên quan	133	32,6	15	3,5
Phòng bệnh liên quan	177	43,4	65	15,3
Kiến thức tốt	115	28,2	1	0,2

Bảng kiến thức tốt của công nhân cho thấy có 28,2% nữ công nhân công ty may Hưng Nhân và chỉ có 0,2% công nhân công ty may Hualida có kiến thức tốt về an toàn vệ sinh lao động

IV. BÀN LUẬN

Kết quả phân tích đánh giá kiến thức về ATVSLĐ cho thấy công nhân có kiến thức sử dụng phương tiện phòng vệ cá nhân được nhắc đến quần áo là nhiều nhất (97,3% và 31,1%) sau đó là khẩu trang (88,0% và 95,0%), tiếp đến là sử dụng mũ nón và găng tay. Khi được hỏi về các yếu tố nguy hiểm có thể ảnh hưởng đến sức khỏe trong môi trường lao động cho thấy 52,0% và 36,1% công nhân nữ có kiến thức về tư thế lao động và 50,2% và 40,3% biết bụi môi trường lao động có ảnh hưởng nguy hiểm đến sức khỏe người lao động. Phòng vấn đối tượng nghiên cứu về các bệnh dễ mắc trong môi trường lao động cho thấy, công ty may Hưng Nhân có gần 80% công nhân cho rằng có thể mắc các bệnh về mắt hoặc mũi họng; bên cạnh đó, chỉ có 34,6% cho rằng có thể mắc bệnh phụ khoa và 47,1% cho rằng có thể mắc bệnh điếc. Công ty may Hualida có 39,2% công nhân cho rằng có thể mắc các bệnh đường hô hấp, 35,8% dễ bị điếc; 29,5% cho biết các bệnh về cơ xương khớp còn các bệnh khác có tỷ lệ từ 1 đến 28%

Bảng kiến thức của nữ công nhân về đề phòng các bệnh có liên quan đến nghề nghiệp cho thấy đa phần công nhân đều biết cần phải sử dụng PTBVCN trong quá trình làm việc và cần phải vệ sinh sau mỗi ca làm việc. Mặc dù vậy, mới chỉ có 36,3% công nhân biết đến dinh dưỡng hợp lý cũng là một biện pháp dự phòng các bệnh nghề nghiệp. Và có 28,2% nữ công nhân công ty may Hưng Nhân có kiến thức tốt về an toàn vệ sinh lao động. Kết quả nghiên cứu của Huq (2014) đánh giá sức khỏe sinh sản trên 100 nữ công nhân may trong độ tuổi vị thành niên tại Dhaka cho biết: phần lớn trong số đó có vấn đề về sức khỏe sinh sản, nguyên nhân chủ yếu là do thiếu kiến thức, thực hành các biện pháp vệ sinh kinh nguyệt kém (sử dụng giấy, vải cũ, bông thấm không đảm bảo vệ sinh). Ngoài ra, thiếu cơ sở y tế chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ [6]. Hasnain G cho biết có rất nhiều nguyên nhân gây ảnh hưởng sức khỏe nữ công nhân may, trong đó tình trạng nhẹ cân ở NLD là một trong những vấn đề khá phổ biến ở nữ công nhân may và dẫn đến gây ra tình trạng thể lực kém; nguyên nhân do thiếu kiến thức chăm sóc sức khỏe, đồng thời thu nhập của người lao động quá thấp [7].

V. KẾT LUẬN

Kiến thức tốt của nữ công nhân may Hưng Nhân về môi trường lao động chiếm tỷ lệ 28,2% và kiến thức tốt của nữ công nhân may Hualida chiếm tỷ lệ 9,8%.

VI. KIẾN NGHỊ

Tăng cường các lớp tập huấn, huấn luyện về môi trường lao động, an toàn lao động để nâng cao kiến thức cho công nhân dần họ sẽ thay đổi hành vi.

Tăng cường thanh kiểm tra việc sử dụng phương tiện cá nhân, củng cố các biện pháp chế tài khi không sử dụng đúng bảo hộ lao động trong quá trình làm việc tại công ty.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ kế hoạch Đầu tư và Tổng cục thống kê** (2015). Báo cáo điều tra lao động việc làm quý 1 năm 2015.
- Nguyễn Huyền Trang, Nguyễn Thúy Quỳnh, Trần Thị Thu Thủy, và cộng sự** (2015). Thực

- trạng và một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của công nhân nữ tại khu công nghiệp thành phố Đà Nẵng Việt Nam năm 2014. Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXV số 9 (169) 2015, 105.
- Phạm Văn Dũng** (2017), Thực trạng chăm sóc sức khỏe người lao động tại một số khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2013 và hiệu quả giải pháp can thiệp, Luận án Tiến sỹ Y tế công cộng, Viện vệ sinh dịch tễ trung ương, Hà Nội.
- Tổ chức lao động quốc tế và tổ chức tài chính quốc tế** (2008). Một vài nét cơ bản về ILO.
- Bùi Hoài Nam, Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Thị Thủy Dương và cộng sự** (2015), Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng tới sức khỏe của nữ công nhân may – Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Minh Anh. Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXV, số 8 (168) 2015 Số đặc biệt, 508.
- Huq M., Rahman md radibur, Shermin S., cộng sự** (2014). Reproductive Health Problems in Adolescent Female Garment Workers of Dhaka City. Bangladesh Medical Journal, 41.
- Hasnain G., Akter M., Sharafat S.I., cộng sự** (2014). Morbidity patterns, nutritional status, and healthcare-seeking behavior of female garment workers in Bangladesh. Electron Physician, 6(2), 801–807.

CÁC YẾU TỐ DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN NHU CẦU HỖ TRỢ TÂM LÝ XÃ HỘI Ở BỆNH NHÂN UNG THƯ TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kim Xuân Loan¹, Nguyễn Thị Khánh Chi¹, Huỳnh Tấn Đạt¹, Vũ Châu Giang¹, Võ Ý Lan¹, Võ Trần Trọng Bình¹, Phạm Xuân Dũng², Đỗ Văn Dũng¹

TÓM TẮT

Hỗ trợ tâm lý xã hội ngày càng được xem là yếu tố quan trọng góp phần vào cải thiện sức khỏe tinh thần, chất lượng cuộc sống và các kết quả điều trị ở bệnh nhân ung thư nói chung. Tuy nhiên, các nghiên cứu tìm hiểu về nhu cầu hỗ trợ tâm lý xã hội của bệnh nhân ung thư tại Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định nhu cầu hỗ trợ tâm lý xã hội và các yếu tố dự báo liên quan đến nhu cầu này ở bệnh nhân ung thư điều trị tại Bệnh viện Ung Bướu TPHCM. Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 370 bệnh nhân ung thư từ đủ 18 tuổi trở lên đang điều trị tại Bệnh viện ung bướu TPHCM từ tháng 06 đến tháng 10 năm 2022. Sử dụng bộ câu hỏi có cấu trúc được soạn sẵn gồm đặc tính về nhân khẩu học, đặc điểm về tình trạng bệnh và thang đo kết quả là thang đo nhu cầu hỗ trợ tâm lý xã hội PNI (Psychosocial Need Inventory). Kết quả từ mô hình đa biến cho thấy các yếu tố liên quan đến nhu cầu hỗ trợ

tâm lý xã hội gồm giới, học vấn, hôn nhân, bệnh kèm theo, con dưới 18 tuổi và hình thức điều trị cụ thể cho thấy nhóm đối tượng nào có điểm nhu cầu hỗ trợ tâm lý xã hội cao với phương trình hồi quy tuyến tính đa biến $y = 3.13 + 0.25 \cdot \text{giới} + 0.13 \cdot \text{học vấn} + 0.16 \cdot \text{hôn nhân} + 0.20 \cdot \text{bệnh kèm theo} + 0.12 \cdot \text{con dưới 18 tuổi} + 0.12 \cdot \text{hình thức điều trị}$. Trong đó, điểm nhu cầu cao nhất được dự đoán cho bệnh nhân nữ, học vấn cấp 3 trở lên, có tình trạng hôn nhân là góa hoặc ly thân, có từ hai con <18 tuổi cần chăm sóc, có bệnh mạn tính kèm theo và điều trị nội trú. Các điểm số nhu cầu thay đổi tùy thuộc vào từng đặc tính nền của từng bệnh nhân. Tuy nhiên, điều này vẫn cho thấy, nhìn chung trên toàn thể các bệnh nhân ung thư trong mẫu, nhu cầu hỗ trợ tâm lý xã hội tổng quát là cao, trong đó việc hỗ trợ cho bệnh nhân có thể được gợi ý nhiều hơn ở một số đối tượng có đặc tính khác nhau.

Từ khóa: Nhu cầu hỗ trợ tâm lý xã hội, ung thư, các yếu tố liên quan

SUMMARY

PSYCHOSOCIAL SUPPORT NEEDS AND PREDICTIVE FACTORS RELATED TO PSYCHOSOCIAL SUPPORT NEEDS AMONG CANCER PATIENTS AT HO CHI MINH CITY ONCOLOGY HOSPITAL

Psychosocial support is increasingly recognized as

¹Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

²Bệnh Viện Ung Bướu TP. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Kim Xuân Loan

Email: kimxuanloan2712@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.6.2024

Ngày duyệt bài: 22.7.2024